

PHẦN 2

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU XÃ NTM NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 – 2025 DO NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN PHỤ TRÁCH

1. Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng, chống thiên tai

1.1 Hướng dẫn thực hiện

Xã đạt chuẩn tiêu chí số 3 về “*Thủy lợi và phòng, chống thiên tai*” khi đáp ứng các yêu cầu:

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 90% trở lên.
- Có ít nhất 01 tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng (TLN, TLNĐ) hoạt động hiệu quả, bền vững.
- Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt từ 10% trở lên so với tổng diện tích gieo trồng.
- Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm.
- Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi.
- Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

1.1.1 Chỉ tiêu 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (đạt $\geq 90\%$)

Xã đạt tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 90% trở lên khi đáp ứng các yêu cầu:

- a) Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được khép kín thủy lợi đạt từ 90% trở lên (*Chi tiết tương tự hướng dẫn chỉ tiêu 3.1 xã nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025*).
- b) Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 90% trở lên (*Chi tiết tương tự hướng dẫn chỉ tiêu 3.1 xã nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025*).

1.1.2 Chỉ tiêu 3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững (đạt)

* Giải thích từ ngữ:

Thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng là công trình thủy lợi có nhiệm vụ tích trữ nước, cấp nước, tưới, tiêu, thoát nước có quy mô nhỏ hơn 300 ha đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long.

* Phương pháp xác định:

- Thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi do UBND xã giao theo phân cấp tại Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh quy định về phân cấp quản lý, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức quản lý thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng đảm bảo nhu cầu phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, không để xảy ra vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và ô nhiễm nguồn nước trong công trình thủy lợi là đạt.

1.1.3 Chỉ tiêu 3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt từ 10% trở lên so với tổng diện tích gieo trồng (đạt $\geq 10\%$)

- Giải thích từ ngữ:

Cây trồng chủ lực là các loại cây trồng có lợi thế được quy hoạch phát triển của xã, có diện tích sản xuất lớn đóng góp quan trọng vào giá trị sản xuất nông nghiệp, tạo thu nhập ổn định cho người sản xuất.

Tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng là việc áp dụng quy trình kỹ thuật và thiết bị tiên tiến để tưới theo phương pháp nhỏ giọt, phun mưa, tưới ngầm, tưới tiết kiệm nước trong nhà kính, nhà lưới, tưới thủy canh hồi lưu...bảo đảm cấp nước theo nhu cầu của cây trồng cận phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng kết hợp với các biện pháp canh tác tiên tiến trong nông nghiệp.

* Phương pháp xác định: Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước được tính bằng diện tích đất trồng cây trồng chủ lực thực tế áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên tổng diện tích đất trồng cây trồng chủ lực hiện có của xã (tại thời điểm đánh giá). (Phụ lục 2 kèm theo).

- Trường hợp xã không có cây trồng chủ lực theo quy định của UBND cấp tỉnh thì có thể được tính bằng tỷ lệ diện tích cây trồng mang lại giá trị kinh tế chính của địa phương như lúa, rau màu, cây ăn quả được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

1.1.4 Chỉ tiêu 3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm (đạt 100%)

- Giải thích từ ngữ:

+ Công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng: Quy định tại Khoản 4, Điều 2 Luật Thủy lợi năm 2017.

+ Công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng đã phân cấp cho UBND cấp xã và Tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý tại Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh về phân cấp quản lý, khai thác và vận hành công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

- Phương pháp xác định: Số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì (gồm duy tu, nâng cấp, sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên) đạt

100% kế hoạch bảo trì hàng năm của xã (số năm đánh giá là 3 năm gần nhất).
(Phụ lục 3 kèm theo).

1.1.5 Chỉ tiêu 3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi (đạt)

- Giải thích từ ngữ:

+ Thống kê trên địa bàn xã có bao nhiêu công ty, nhà máy, cơ sở sản xuất, trạm trại chăn nuôi, ao hồ thủy sản, hộ chăn nuôi gia súc gia cầm... xả nước thải ra sông, kênh, rạch, ao, hồ.

+ Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn xã:

Chỉ tiêu đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định
1. Có thống kê đầy đủ các vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn xã	40	- Có các bảng thống kê đầy đủ: 40 điểm. - Có bảng thống kê nhưng chưa đầy đủ: 20 điểm. - Không thống kê: 0 điểm. (Thống kê theo Phụ lục 4 Hướng dẫn này). Đối huyện nông thôn mới nâng cao: thống kê theo phụ lục 1, phụ lục 2 chỉ tiêu 3.2.
2. Thực hiện thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và xả nước thải vào công trình thủy lợi trên địa bàn	60	- 100% vi phạm được phát hiện kịp thời và xử lý dứt điểm hàng năm theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật: 60 điểm. (Có biên bản xử lý, quyết định xử lý, văn bản báo cáo... kèm theo). - Không thực hiện: 0 điểm.
Tổng điểm	100	

Chỉ tiêu 1.5 được đánh giá đạt khi có tổng điểm từ 70 điểm trở lên.

- Phương pháp xác định:

+ Có bảng thống kê, cập nhật đầy đủ các nguồn nước thải xả vào từng công trình thủy lợi do xã quản lý. (Phụ lục 4 kèm theo).

+ Có thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn nước thải, tổ chức quản lý nguồn nước thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân công, phân cấp. Hồ sơ chứng minh gồm: Văn bản chỉ đạo, văn bản hướng dẫn; biên bản làm việc...

+ Xử lý vi phạm xả nước thải vào công trình thủy lợi kịp thời, dứt điểm hàng năm theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Hồ sơ chứng minh gồm: Biên bản xử lý vi phạm, quyết định xử lý vi phạm.

1.1.6 Chỉ tiêu 3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (Khá)

(Chi tiết tương tự khoản hướng dẫn chỉ tiêu 3.2 xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025).

1.2 Hồ sơ, thủ tục công nhận

- Bảng tổng hợp diện tích đất sản xuất nông nghiệp, tích đất nông nghiệp được khép kín thủy lợi (*Phụ lục 5*);

- Bảng xác định tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (*Phụ lục 5*)

- Danh sách tổ chức quản lý thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng hoạt động hiệu quả, bền vững trên địa bàn xã (*phụ lục 1*)

- Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt từ 10% trở lên so với tổng diện tích gieo trồng (*phụ lục 2*)

- Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm. (*phụ lục 3*)

- Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi (*phụ lục 4*)

- Đối với chỉ tiêu “Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ”: (*Chi tiết tương tự hướng dẫn chỉ tiêu 3.2 xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025*).

- Biên bản đánh giá của Ban chỉ đạo nông thôn mới cấp huyện và của Ban chỉ đạo nông thôn mới cấp tỉnh (*theo mẫu đính kèm - phụ lục 6*).

2.3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tổ chức thực hiện nội dung tiêu chí theo hướng dẫn này. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã kiểm tra và đề nghị về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Thủy lợi) thẩm định, công nhận đạt các chỉ tiêu.

Phụ lục 1: Danh sách tổ chức thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng hoạt động hiệu quả, bền vững xã... năm 202...

Stt	Danh sách tổ chức thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng	Tổ chức thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng đã đánh giá hoạt động bền vững: Thực hiện cấp, tưới, tiêu và thoát nước đầy đủ, kịp thời, công bằng, đảm bảo chất lượng nước phục vụ sản xuất hoặc sinh hoạt (x)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>
1	HTX A	x
Tổng cộng		

Người lập

..., ngày tháng năm 202...

Xác nhận của UBND xã

**Phụ lục 2: Bảng tổng hợp diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn xã ...
Năm...**

Stt	Địa điểm (Ấp)	Diện tích cây trồng chủ lực hiện có của xã (ha)						Diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (ha)						Tỷ lệ %	Biện pháp áp dụng
		Lúa	Cam	Bưởi	Khoai lang	... (nếu có)	Tổng cộng	Lúa	Cam	Bưởi	Khoai lang	... (nếu có)	Tổng cộng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	$\frac{(15)}{(14)/(8)} \times 100$	(16)
Tổng cộng															(15) ≥ 10% là đạt

Ghi chú: Diện tích cây trồng chủ lực tính theo diện tích canh tác (ha)

Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước từ 10% trở lên.

* Giải thích từ ngữ:

Cây trồng chủ lực là các loại cây trồng có lợi thế được quy hoạch phát triển của xã, có diện tích sản xuất lớn đóng góp quan trọng vào giá trị sản xuất nông nghiệp, tạo thu nhập ổn định cho người sản xuất

Tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng là việc áp dụng quy trình kỹ thuật và thiết bị tiên tiến để tưới theo phương pháp nhỏ giọt, phun mưa, tưới ngầm, tưới tiết kiệm nước trong nhà kính, nhà lưới, tưới thủy canh hồi lưu...bảo đảm cấp nước theo nhu cầu của cây trồng phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng kết hợp với các biện pháp canh tác tiên tiến trong nông nghiệp.

* Đánh giá thực hiện:

Phương pháp xác định: Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước được tính bằng diện tích đất trồng cây trồng chủ lực thực tế áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên tổng diện tích đất trồng cây trồng chủ lực hiện có của xã (tại thời điểm đánh giá). Được xác định theo công thức sau:

$$T_{tk\text{ nước}} = \frac{S_1}{S} \times 100 (\%)$$

Trong đó:

+ $T_{tk\text{ nước}}$: Tỷ lệ diện tích cây trồng được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (%).

+ S_1 : Diện tích cây trồng được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (ha).

+ S : Diện tích cây trồng chủ lực hiện có của xã (ha).

S_1, S : Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

..., ngày tháng năm 20...

Người lập

Xác nhận của UBND xã

Phụ lục 3: Danh mục công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì trong 03 năm gần đây trên địa bàn xã...năm...

STT	Danh mục công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng theo kế hoạch bảo trì hàng năm của xã	Địa điểm (ấp)	Quy mô (chiều dài, chiều rộng công, đập) (m)	Diện tích phục vụ (ha)	Kinh phí đầu tư (triệu đồng)	Đã được bảo trì (duy tu, nâng cấp, sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên) (nếu có thì đánh dấu X)	Tỷ lệ số lượng công trình đã bảo trì (%)	Hiệu quả sử dụng (tốt, kém)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>
I	Năm thứ nhất (năm 20...)							
1	Nâng cấp đê bao...							
2	Sửa chữa công...							
...								
II	Năm thứ hai (năm 20...)							
1	Nâng cấp đê bao...							
2	Sửa chữa công...							
...								

III	Năm thứ ba (năm 20...)							
1	Nâng cấp đê bao...							
2	Sửa chữa cống...							
...								
Tổng cộng							(8)=100% là đạt	

Số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì (gồm duy tu, nâng cấp, sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên) đạt 100% kế hoạch bảo trì hàng năm của xã (số năm đánh giá là 3 năm gần nhất).

*** Giải thích từ ngữ:**

Công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng: Quy định tại Khoản 4, Điều 2 Luật Thủy lợi năm 2017.

Công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng đã phân cấp cho UBND cấp xã và Tổ chức thủy lợi cơ sở quản lý tại Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh về phân cấp quản lý, khai thác và vận hành công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Người lập

..., ngày tháng năm 202...
Xác nhận của UBND xã

**Phụ lục 4: Thống kê nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi
Năm...**

TT	Tên kênh mương- Công trình	Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải	Địa chỉ tổ chức/cá nhân xả thải	Vị trí xả thải		Loại nước thải	Lưu lượng xả	Chế độ xả	Biện pháp xử lý	Giấy phép (có ghi C, khôn g ghi K)
				Địa giới hành chính	Vị trí kênh					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
3										
...										

* Ghi chú: Thống kê nguồn xả nước thải lần lượt theo từng tuyến kênh của từng công trình thủy lợi do xã quản lý

* Ghi chú: Thống kê nguồn xả nước thải lần lượt theo từng tuyến kênh của từng công trình thủy lợi do xã quản lý

- Cột 1: Ghi thứ tự.
- Cột 2: Ghi tên kênh thuộc công trình thủy lợi (ví dụ: Kênh N1- Trạm bơm A).
- Cột 3: Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải, bao gồm: Tên cơ sở sản xuất kinh doanh, làng nghề, khu dân cư, cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, khác.
- Cột 4: Ghi địa chỉ của tổ chức/cá nhân xả nước thải.
- Cột 5: Ghi vị trí xả thải vào kênh theo địa giới hành chính (ví dụ: Thôn

A).

.- Cột 6: Ghi vị trí tiếp nhận nguồn thải trên kênh theo vị trí khoảng cách cộng dồn tính từ đầu kênh hoặc vị trí công trình gắn với tên địa danh (ví dụ: K0+450, cống B).

.- Cột 7: Loại nước thải ghi rõ thuộc loại nước thải gì (ví dụ: nước thải công nghiệp, nước thải làng nghề, nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi, nước thải nuôi trồng thủy sản, nước thải khác).

- Cột 8: Lưu lượng xả được xác định theo hướng dẫn sau:

+ Đối với cơ sở SXKD có trạm xử lý nước thải thì lấy theo công suất trạm hoặc lưu lượng xả theo giấy phép đã cấp.

+ Nước thải sinh hoạt:

i) Đối với địa phương có công trình cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 100% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

ii) Đối với địa phương chưa có công trình cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 100% định mức tiêu thụ nước sạch theo đầu người do UBND cấp tỉnh quy định:

.+ Khu vực nông thôn: Trung bình từ 80-120 lít/người/ngàyđêm;

.+ Khu vực đô thị: Trung bình từ 100-150 lít/người/ngày đêm, một số đô thị loại I, khu du lịch, nghỉ dưỡng qui định mức tiêu thụ nước sạch lên đến 200 lít/người/ngày đêm.

iii) Khách sạn, nhà nghỉ: 250 lít/giường.

+ Nước thải chăn nuôi:

i) Trường hợp sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung: KL nước thải bằng 80% KL nước sạch tiêu thụ theo đồng hồ đo nước;

ii) Trường hợp không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, KL nước thải có thể tính như sau:

Người lập

..., ngày tháng năm 202...

Xác nhận của UBND xã

**Phụ lục 5: Bảng tổng hợp diện tích đất sản xuất nông nghiệp, diện tích đất sản xuất nông nghiệp được khép kín thủy lợi (có đê bao, bờ bao, cống, đập KCH xung quanh) và được tưới, tiêu nước chủ động trên địa bàn xã...
Năm...**

TT	Địa điểm (Ấp)	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)	Diện tích sản xuất nông nghiệp được khép kín thủy lợi (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới nước chủ động (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu nước chủ động (ha)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	$(5)=(4)/(3)*100$	(6)	$(7)=(6)/(3)*100$	(8)	$(9)=(8)/(3)*100$	(10)
1	Ấp A								
2	Ấp B								
3	Ấp C								
...	...								
Tổng cộng									(5), (7), (9) ≥90% là đạt

Người lập

..., ngày tháng năm 20...
Xác nhận của UBND xã

(Ban chỉ đạo cấp huyện đánh
giá thì sửa lại thành phần và
các bên ký cho phù hợp)

....., ngày tháng năm 202...

BIÊN BẢN

Đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí Thủy lợi (TC3) xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao

xã huyện, thị xã.....

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1680 /QĐ-BNN-VPĐP ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Hôm nay, vào lúc ... giờ ... phút ngày ... tháng ... năm 202..., tại UBND xã....., đoàn khảo sát, đánh giá gồm các thành viên:

1. Về phía tỉnh: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Ông/bà:

- Ông/bà:

2. Về phía huyện, thị xã:.....

- Ông/bà:

- Ông/bà:

3. Về phía xã:

- Ông/bà:.....

- Ông/bà:.....

Tiến hành khảo sát, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí Thủy lợi như sau:

3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động từ 90% trở lên

a. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được khép kín thủy lợi/ Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt từ 90% trở lên:...../.....; Tỷ lệ:%. Đánh giá (đạt hay không đạt):

b. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động/tổng số đất sản xuất nông nghiệp đạt từ 90% trở lên:...../.....; Tỷ lệ:%. Đánh giá (đạt hay không đạt):

3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững

Đạt ☐

Không đạt ☐

3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước/Tổng diện tích cây trồng chủ lực hiện có của xã đạt từ 10% trở lên:...../.....; Tỷ lệ:%. Đánh giá (đạt hay không đạt):

3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm

Đạt ☐

Không đạt ☐

3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi

Đạt ☐

Không đạt ☐

3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ:

3.6.1. Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực:

a. Tổ chức bộ máy: Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn được thành lập theo quy định, hàng năm được kiện toàn và có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của xã (có, không):.....

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

b. Nguồn nhân lực:

- 100% cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn, nâng cao năng lực, trình độ:%

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

- 70% trở lên người dân thuộc vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai:.....%

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

- Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của các đội xung kích phòng, chống thiên tai nòng cốt là lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng quản lý đê nhân dân (nếu có), (có, không):.....

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

3.6.2. Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh:

a. Kế hoạch phòng, chống thiên tai: Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt (trong đó có đề ra phương án phòng chống thiên tai cụ thể) và được rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật, đáp ứng yêu cầu về phòng, chống thiên tai tại chỗ (có, không):

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

b. Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai: Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương(có, không):

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

c. Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt:

- Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã huy động được từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt :%

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

- 100% tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai (nếu có) chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt:.....%

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

- 70% trở lên số hộ gia đình, cá nhân trong vùng thường xuyên bị thiên tai (nếu có) chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt:.....%

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

3.6.3. Về cơ sở hạ tầng thiết yếu:

a. Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng:

- Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch của xã (có, không):.....

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

- 100% cơ sở hạ tầng xây dựng mới của xã phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai:.....%

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

b. Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai:

- Hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% người dân được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ:%

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

c. Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai: 100% các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới (có, không):%

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

*** Kết quả đánh giá tiêu chí:**

Đạt ☐

Khá ☐

Tốt ☐

*** Kết luận và đề xuất, kiến nghị:**

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Cuộc họp kết thúc lúc giờ phút cùng ngày.

Đại diện BCD xã

Đại diện BCD huyện/thị

Đại diện Sở NN&PTNT

Phụ lục 7: Danh sách cán bộ xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ về PCTT xã... năm 202...

Stt	Danh sách cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác PCTT	Cán bộ được tập huấn nâng cao năng lực, trình độ	Tỷ lệ (%)	Đơn vị tập huấn	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4) = 3/2*100</i>	<i>(5)</i>	
					Đơn vị tập huấn: BCH PCTT tỉnh hay BCH PCTT huyện hoặc PKT thị xã,...
1	Nguyễn Thanh B	x	100	BCH PCTT tỉnh tập huấn	
2	Nguyễn Thị D	x	100	BCH PCTT huyện tập huấn	
...					
Tổng cộng	2	2	C=100		C≥100% là đạt

- **Ghi chú:** cán bộ được tập huấn thì đánh dấu x

Người lập

..., ngày tháng năm 202...
Xác nhận của UBND xã

Phụ lục 8: Bảng thống kê số lượng các loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm có thể huy động cho công tác phòng, chống thiên tai trên địa bàn xã ... năm 202...

STT	Vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm hiện có của xã					Ghi chú
	Tên	ĐVT	Tổng số lượng	Số lượng có thể huy động được cho PCTT	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)	(7)
I	Vật tư				v	v ≥ 70%
II	Trang thiết bị				t	t ≥ 70%
III	Nhu yếu phẩm				n	n ≥ 70%
Trung bình cộng					X	X ≥ 70% là đạt

Chú ý: cột 4,5 lấy số liệu theo Phương án ứng phó thiên tai

Người lập

..., ngày tháng năm 202...

Xác nhận của UBND xã

Phụ lục 9: Bảng tổng hợp số hộ gia đình, số tổ chức trong vùng thường xuyên bị thiên tai có chuẩn bị các yêu cầu phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh 4 tại chỗ xã ... năm 202...

Stt	Tên ấp	Số hộ (H), tổ chức (T) hiện có từng ấp (H/T) (hộ/tổ chức)	Số hộ (H1) trong vùng thường xuyên bị thiên tai (hộ)	Số tổ chức (T1) trong vùng thường xuyên bị thiên tai (tổ chức)	Số hộ (H2) trong vùng thường xuyên bị thiên tai có chuẩn bị các yêu cầu phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai (hộ)	Số tổ chức (T2) trong vùng thường xuyên bị thiên tai có chuẩn bị các yêu cầu phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai (tổ chức)	Tỷ lệ (%) = H2/H1	Tỷ lệ (%) = T2/T1	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)/(4) X100	(9)=(7)/(5)x100	(10)
									Vùng thường xuyên bị thiên tai (xem trong PA: sạt lở bờ sông, giông, lốc,...) đối với từng ấp
Tổng toàn xã		0	0	0	0	0	H1/H2 ≥70%	H1/H2 ≥100%	
			0			0			

..., ngày tháng năm 202...

Người lập

Xác nhận của UBND xã

Phụ lục 10: Bảng tổng hợp cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai trên địa bàn xã... năm 202...

STT	Công trình xây dựng theo Quy hoạch được duyệt			Số công trình xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn hoặc lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
	Tên công trình	ĐVT	Số lượng			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4) x 100	(7)
I	Công trình Điện	Công trình			(6)≥100	
II	Công trình giao thông	Công trình			(6)≥100	
III	Công trình y tế	Công trình			(6)≥100	
IV	Công trình giáo dục	Công trình			(6)≥100	
V	Công trình nước sạch	Công trình			(6)≥100	

VI	Công trình thủy lợi	Công trình			(6)≥100	
VII	Công trình khác	Công trình			(6)≥100	
...						

* Công trình không phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai thì đánh dấu (x)

Người lập

..., ngày tháng năm 202...

Xác nhận của UBND xã

Phụ lục 11: Bảng xác định tỷ lệ người dân thuộc vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức và tiếp cận một cách kịp thời, đầy đủ thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai trên địa bàn xã ... năm 202...

Stt	Tên Ấp	Số dân	Số người trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	Số người trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về PCTT	Tỷ lệ	Số người dân được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai	Tỷ lệ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)x100	(7)	(8)=(7)/(3)x100	(9)
1	Ấp A	1.000	500	350	70,00	1.000		* Giông lốc, sạt lở, hạn, mặn,... * Bao nhiêu cụm loa phát thanh ấp, xã? Truyền hình? Cuộc họp do UBND xã tổ chức...
2	Ấp A	700	520	380	73,08	700		
3	Ấp A	600	450	330	73,33	600		
...								
Tổng cộng		2.300	1.470	1.060	≥ 70%	2.300	≥ 95%	

Chú ý: một ấp có thể bị nhiều loại thiên tai

Người lập

..., ngày tháng năm 202...

Xác nhận của UBND xã

Phụ lục 12: Bảng tổng hợp những điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo trên địa bàn xã ... năm 202...

Stt	Tên điểm có nguy cơ rủi ro thiên tai	Điểm có nguy cơ rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)=(3)/(2) x 100</i>	<i>(5)</i>
I	Điểm sạt lở bờ sông, kênh, rạch			Nếu có thì phải có hệ thống hướng dẫn, cảnh báo
II	Điểm ngập úng			
III	Điểm hạn, mặn			
Tổng toàn xã				Tỷ lệ cột (4)≥100% là đạt

Ghi chú: Tên điểm có nguy cơ rủi ro thiên tai (gồm: Sạt lở, sét, lốc xoáy, hạn, mặn, ngập úng,...)

Người lập

..., ngày tháng năm 202...

Xác nhận của UBND xã

Phụ lục 13: Bảng tổng hợp các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý trên địa bàn xã ... năm 202...

Stt	Địa điểm (ấp)	Số vụ vi phạm về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai (vụ)	Số vụ vi phạm về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý trên địa bàn xã (vụ)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	$(5) = (4)/(3) \times 100$	(6)
Tổng toàn xã		0	0	Tỷ lệ $\geq 100\%$ là đạt	

Ghi chú: - Kèm theo các Biên bản xử lý vi phạm (nếu có vụ vi phạm)

- Nội dung vi phạm xem trong Nghị định 104/2017/NĐ-CP về Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều.

Người lập

..., ngày tháng năm 202...

Xác nhận của UBND xã

2. Tiêu chí 13: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn

2.1 Hướng dẫn thực hiện

2.1.1 Chỉ tiêu 13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn (đạt)

2.1.2. Chỉ tiêu 13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm (đạt ≥ 1 mô hình)

2.1.3 Chỉ tiêu 13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã (đạt)

Các sản phẩm nông sản chủ lực của xã phải được các Hợp tác xã, Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh... thiết lập hệ thống điện tử truy xuất nguồn gốc đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin sản phẩm.

2.1.4 Chỉ tiêu 13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử (đạt $\geq 10\%$)

- Cung cấp hình ảnh, giấy chứng nhận liên quan tới sản phẩm (nếu có)
- Cung cấp thông tin các sản phẩm nông sản chủ lực của xã (Hợp tác xã, Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh) được bán hoặc giới thiệu trên các kênh thương mại điện tử. Phụ lục 1 kèm theo).

Phương pháp thực hiện:

2.1. Đối với sàn (www.nsvl.com.vn). Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp hướng dẫn cán bộ địa phương cách cung cấp thông tin (theo biểu mẫu 1). Cán bộ địa phương sẽ hướng dẫn lại các thành phần kinh tế địa phương ghi theo mẫu và tổng hợp lại gửi lại cho Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp để bộ phận thực hiện giới thiệu lên sàn.

Địa chỉ gửi thông tin: Email: ntthuy1319006nnvl@gmail.com, DT: 02703880191, ĐD: 0898144048 (Thùy).

2.1.2. Đối với các sàn khác: Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp sẽ giới thiệu địa chỉ và mời các sàn khác phối hợp tham gia. Cán bộ địa phương sẽ hướng dẫn lại các thành phần kinh tế địa phương và cán bộ địa phương sẽ tổng hợp thông tin gửi cho các sàn, điển hình:

***Đặc sản VOSO:** Web: VOSO.VN, email: khanhhpm@viettelpost.com.vn; Hotline 0382703333, ĐD: 0396686812,

***Về Sàn Postmart** (sàn TMĐT Bru điện Việt Nam), liên hệ đầu mối Anh Nguyễn Anh Khoa: 0915087963 -CV P.KD BDT Vĩnh Long.

2.1.5 Chỉ tiêu 13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng (đạt)

Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng được xác định như sau:

Có sản phẩm nông sản chủ lực của xã thuộc vùng nguyên liệu tập trung được cấp mã vùng (*Phụ lục 2 kèm theo*).

2.1.6 Chỉ tiêu 13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường) (đạt)

2.2 Hồ sơ, thủ tục công nhận

2.2.1 Chỉ tiêu 13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn

Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn khi đáp ứng **một** trong các yêu cầu sau:

- Có sản phẩm OCOP được công nhận đạt từ 3 sao trở lên còn thời hạn theo quyết định của UBND cấp tỉnh;

- Có sản phẩm chủ lực của xã khi đáp ứng các yêu cầu sau: Sản xuất gắn với vùng nguyên liệu tập trung, đảm bảo các yêu cầu về an toàn thực phẩm theo quy định. Có thương hiệu sản phẩm. Có bao bì, nhãn mác theo quy định. Có kênh phân phối ổn định và hiệu quả (tỷ trọng sản phẩm chủ lực được tiêu thụ qua kênh phân phối $\geq 50\%$ /năm) trong ít nhất 02 năm liên tục trước năm xét, công nhận xã NTM nâng cao.

- Có sản phẩm đạt công nghiệp nông thôn tiêu biểu còn thời hạn theo quyết định của UBND cấp tỉnh.

2.2.2. Chỉ tiêu 13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm

Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm khi đáp ứng **một** trong các yêu cầu sau:

a) Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Có Khu nông nghiệp công nghệ cao được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc phê duyệt.

- Có Doanh nghiệp nông nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

- Mô hình kinh tế có quy mô phù hợp đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương và đầu tư sản xuất để tạo ra các sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, cụ thể có **ít nhất một** trong các nội dung sau:

+ Trong trồng trọt:

Sản xuất giống và ứng dụng rộng rãi các giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt và khả năng chống chịu cao, tập trung vào các đối tượng cây trồng chủ lực phục vụ cho an ninh lương thực, xuất khẩu và thay thế nhập khẩu.

Sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, an toàn và hiệu quả cao áp dụng quy trình quản lý cây trồng tổng hợp (ICM), VietGAP, tập trung vào các loại cây lương thực, cây thực phẩm, cây ăn quả và cây công nghiệp.

Sản xuất rau an toàn, hoa cao cấp trong nhà lưới, nhà kính.

Nhân giống và sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu quy mô tập trung.

Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các bộ kit chẩn đoán bệnh, các loại phân bón thế hệ mới trong trồng trọt và bảo vệ cây trồng nông nghiệp.

Ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước cho cây trồng.

+ Trong chăn nuôi:

Sản xuất giống vật nuôi mới (bò, lợn, gia cầm) có năng suất, chất lượng cao.

Chăn nuôi gia cầm, lợn, bò quy mô công nghiệp.

Ứng dụng các chế phẩm sinh học, các loại thức ăn chăn nuôi, vắc-xin, bộ kit mới trong chăn nuôi và phòng trừ dịch bệnh.

+ Trong thủy sản:

Nhân nhanh và sản xuất giống thủy sản có năng suất, chất lượng cao, tập trung vào một số đối tượng thủy sản chủ yếu, như: Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, các loại cá nước ngọt, cá biển có giá trị cao, nhuyễn thể hai mảnh vỏ.

Nuôi thâm canh, siêu thâm canh, tự động kiểm soát và xử lý môi trường bằng các công nghệ tiên tiến (chemicalfloc, biofloc, lọc sinh học) trong nuôi trồng một số loài thủy sản, như: Cá, tôm.

Sản xuất thức ăn, các loại thuốc phòng trị bệnh thủy sản, sản xuất các bộ kit chẩn đoán nhanh bệnh trên các đối tượng nuôi thủy sản.

Ứng dụng công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý để quy hoạch, quản lý và khai thác nguồn lợi hải sản, các vùng nuôi trồng thủy sản.

+ Trong chế biến, bảo quản:

Sản xuất và ứng dụng các chế phẩm sinh học, các chất phụ gia thiên nhiên, các chất màu để bảo quản và chế biến nông, lâm, thủy sản.

Xây dựng và mở rộng mô hình bảo quản, chế biến sâu các sản phẩm nông sản.

Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo quản và chế biến gỗ; vật liệu và công nghệ nano để nâng cao độ bền cơ học, độ bền sinh học của gỗ rừng trồng mọc nhanh; sản xuất vật liệu mới dạng bio-composite từ gỗ và thực vật có sợi.

Xây dựng và mở rộng mô hình bảo quản dài ngày sản phẩm thủy sản trên tàu cá; chế biến các sản phẩm thủy sản có giá trị gia tăng cao.

+ Trong cơ điện, tự động hóa, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị: Tự động hoặc bán tự động trong trồng trọt (nhân giống và sản xuất rau, hoa), chăn nuôi (lợn, gà, bò), thủy sản (sản xuất giống và nuôi thâm canh cá, tôm).

b) Có mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Mô hình nông nghiệp có quy mô phù hợp đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương, căn cứ vào từng loại hình sản xuất cây trồng, vật nuôi mà có các khâu cơ giới hóa khác nhau.

- Mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu được đánh giá là đạt khi điểm trung bình các khâu lớn hơn hoặc bằng 65 điểm.

- Việc đánh giá điểm của từng tiêu chí dựa trên mức độ cơ giới hóa đạt được của khâu sản xuất tương ứng. Ví dụ khâu sản xuất có mức độ cơ giới hóa đạt được 85% thì điểm đánh giá đạt được tương ứng của khâu đó sẽ là 85 điểm.

- Chi tiết các khâu cho từng loại mô hình sản xuất cụ thể như sau:

+ Trồng trọt:

TT	Tên chỉ đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Làm đất		100
2	Gieo, trồng		100
3	Tưới, tiêu chủ động		100
4	Chăm sóc		100
5	Thu hoạch		100
	Trung bình		100

+ Chăn nuôi:

TT	Tên chỉ đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Cung cấp nước, thức ăn		100
2	Điều tiết tiểu khí hậu chuồng nuôi		100
3	Vệ sinh chuồng trại		100
4	Xử lý chất thải chăn nuôi		100
	Trung bình		100

+ Thủy sản:

TT	Tên chỉ đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa
1	Cấp, thoát nước		100

2	Kiểm soát môi trường		100
3	Chăm sóc		100
4	Xử lý môi trường		100
	Trung bình		100

c) Có liên kết theo chuỗi giá trị gắn với bảo đảm an toàn thực phẩm khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực của xã;
- Có hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm nông sản với doanh nghiệp;
- Có bản thanh lý hợp đồng.
- Sản phẩm mô hình liên kết được cấp giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm còn hiệu lực.

2.2.3 Chỉ tiêu 13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã

- Có mã truy xuất nguồn gốc (QR code) trên bao bì sản phẩm hoặc có in tem QR code;

- Khi thực hiện quét mã truy xuất nguồn gốc đảm bảo cung cấp cho người dùng các thông tin của đơn vị sản xuất (tối thiểu phải có tên đơn vị sản xuất, địa chỉ, số điện thoại liên lạc, giấy phép đăng ký kinh doanh, chứng nhận liên quan đến chất lượng sản phẩm, hình ảnh sản phẩm).

- Biên bản đánh giá hiệu quả hoạt động Tiêu chí số 13.4: Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã (Phụ lục 3 đính kèm)

2.2.4 Chỉ tiêu 13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử

- Danh sách thống kê sản phẩm chủ lực của xã được giới thiệu hoặc bán qua các kênh thương mại điện tử - sàn giao dịch (Phụ lục 4 kèm theo).

- Biên bản đánh giá hiệu quả hoạt động Tiêu chí số 13.5 (đính kèm biên bản – phụ lục 5 kèm theo).

(Ghi chú: Cán bộ địa phương sẽ tổng hợp kết quả được giới thiệu hoặc bán trên sàn để làm hồ sơ lưu lại và gửi cho Văn phòng NTM, TTDVKTNN để báo cáo).

2.2.5 Chỉ tiêu 13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt chỉ tiêu 13.6 thuộc tiêu chí số 13 về “Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn”, bao gồm:

+ Báo cáo tổng hợp danh sách nông sản chủ lực của xã thuộc vùng nguyên liệu tập trung cấp mã vùng trên địa bàn xã (*Phụ lục 2 kèm theo*), trong đó kèm kế hoạch (hoặc quy hoạch định hướng) thể hiện đây là sản phẩm nông sản chủ lực của địa phương cần được phát triển.

+ Bản photo hồ sơ xin cấp mã số, giấy thông báo của cơ quan chức năng về quản lý vùng trồng các sản phẩm nông sản chủ lực của xã thuộc vùng nguyên liệu tập trung được cấp mã vùng trên địa bàn xã đã liệt kê tại Phụ lục 2 nêu trên.

2.2.6 Chỉ tiêu 13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường).

Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả;

Có báo cáo kết quả thực hiện mô hình đảm bảo tối thiểu 02 tiêu chí trong các tiêu chí sau: Tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm của mô hình; Tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập; Giữ gìn bản sắc văn hóa; Không gây ô nhiễm môi trường. Đồng thời kết hợp kiểm tra thực tế.

3.3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tổ chức thực hiện nội dung tiêu chí theo hướng dẫn này. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã kiểm tra và đề nghị về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Phát triển nông thôn) thẩm định, công nhận đạt các chỉ tiêu.

Phụ lục 1:

UBND XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cung cấp Thông tin đến các sản phẩm nông sản chủ lực
(Cần bán hoặc giới thiệu)

TT	Tổ chức/cá nhân có sản phẩm cần bán (địa chỉ, số đt)	Sản phẩm	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Tiêu chuẩn chất lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	8

Xác nhận UBND xã

....., ngày thángnăm.....

Người lập bảng

Phụ lục 2

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xã....., ngày.....tháng.....năm 2022

**TỔNG HỢP DANH SÁCH NÔNG SẢN CHỦ LỰC ĐƯỢC CẤP MÃ
VÙNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**

Xãhuyện/thị

STT	Tên vùng trồng	Địa điểm	Mã số vùng trồng	Người đại diện	Số điện thoại	Cây trồng	Thị trường	Diện tích (ha)	Sản lượng ước tính (tấn /ha /năm)	Ghi chú
1	HTX Trái cây A	Ấp...		Nguyễn Văn A		Bưởi 5 roi	EU	10	618	
2	HTX Trái cây D	Ấp...		Nguyễn Văn B		Sầu riêng	TQ	10		* Đang chờ cấp
3										
TỔNG										

Nhận xét, đánh giá:

- Có tổng nông sản chủ lực thuộc vùng nguyên liệu tập trung được cấp mã số vùng trồng.
- Có tổng nông sản đang chờ cấp mã số vùng trồng (đã hoàn thiện và gửi hồ sơ về Cục BVTV)

Lập bảng
(Ký tên)

Xác nhận UBND xã
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 3:

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TỈNH VĨNH LONG
TRUNG TÂM DỊCH VỤ
KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Đánh giá tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

Tiêu chí số 13.4: *Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã*

tại xã, huyện

Hôm nay, vào lúc giờ phút, ngày..... tháng năm 2022, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh tổ chức Đoàn khảo sát đánh giá kết quả thực hiện tại đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao năm 2022 làm việc tại UBND xã, huyện.....

I. Thành phần làm việc:

1/ Về phía tỉnh:

- Ông: -
- Ông: -
- Ông: -

2/ Về phía huyện:

.....
.....
.....

3/ Về phía xã:

.....
.....
.....

II. Nội dung: *Khảo sát, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí số 13.4 về Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã*

*** Nội dung thực hiện:**

.....
.....
.....

.....
.....
. * Kết quả đánh giá:

- Đạt: ☐

- Không đạt: ☐. Lý do:

.....
III. Kết luận đánh giá tiêu chí

- Đạt chỉ tiêu:

- Không đạt chỉ tiêu:

.....
Lý do:

IV. Đề xuất, kiến nghị:

.....
.....
.....
Cuộc khảo sát kết thúc lúc ... giờ ... phút cùng ngày và có thông qua biên bản./.

Đại diện Trung tâm Dịch vụ KTNN

Đại diện Sở Nông nghiệp và PTNT

Đại diện Ban chỉ đạo xã

Đại diện Ban chỉ đạo huyện

Phụ lục 4:

UBND XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Danh sách thống kê sản phẩm chủ lực của xã
được giới thiệu hoặc bán qua các kênh thương mại điện tử
(Được bán hoặc giới thiệu)

Stt	Tên cơ sở	Địa chỉ	Số ĐT	Sản phẩm chủ lực của xã	Quy mô (ha)	Kênh TMĐT tham gia	Số lượng sản phẩm được giới thiệu hoặc bán qua Kênh TMĐT	Ghi chú
Ví dụ:								
1	Nguyễn Văn A	(số nhà)/ấp, xã/phường, huyện/thị/thành	...	bưởi da xanh	05	VOSO	10	

....., ngày thángnăm....

Xác nhận UBND xã

Người lập bảng

Phụ lục 5:

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TỈNH VĨNH LONG
TRUNG TÂM DỊCH VỤ
KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Đánh giá tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

Tiêu chí số 13.5: Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử của xã, huyện

Hôm nay, vào lúc giờ phút, ngày..... tháng năm 2022, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh tổ chức Đoàn khảo sát đánh giá kết quả thực hiện tại đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao năm 2022 làm việc tại UBND xã, huyện.....

I. Thành phần làm việc:

1/ Về phía tỉnh:

- Ông: -
- Ông: -
- Ông: -

2/ Về phía huyện:

.....
.....
.....

3/ Về phía xã:

.....
.....
.....

II. Nội dung: Khảo sát, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí số 13.5 về tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử

*** Nội dung thực hiện:**

.....
.....
.....
.....
.....

*** Kết quả đánh giá:**

- Đạt: ☐

- Không đạt: ☐ Lý do:
.....

III. Kết luận đánh giá tiêu chí

- Đạt chỉ tiêu:

- Không đạt chỉ tiêu:

.....

Lý do:

IV. Đề xuất, kiến nghị:

.....

.....

.....

Cuộc khảo sát kết thúc lúc ... giờ ... phút cùng ngày và có thông qua biên bản./.

Đại diện Trung tâm Dịch vụ KTNN

Đại diện Sở Nông nghiệp và PTNT

Đại diện Ban chỉ đạo xã

Đại diện Ban chỉ đạo huyện

3. Tiêu chí 17: Môi trường

3.1 Hướng dẫn thực hiện

3.1.1 Chỉ tiêu 17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường (đạt $\geq 80\%$).

Yêu cầu:

Xã đạt chuẩn chỉ tiêu 17.7 thuộc tiêu chí số 17 về “Môi trường” khi đáp ứng yêu cầu:

Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường.

Đánh giá thực hiện:

*** Đối với phụ phẩm trong trồng trọt**

a. Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp, cụ thể:

- Khối lượng chất thải phát sinh:

- + Thống kê số lượng, loại hình cây trồng có phát sinh phụ phẩm.
- + Thống kê số trang trại chăn nuôi, loại hình chăn nuôi, số lượng gia súc, gia cầm, khối lượng chất thải.

- Khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng:

- + Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi hộ gia đình, trang trại chăn nuôi.

Nhóm lúa: khoảng 10 -12 tấn phụ phẩm, rác thải hữu cơ/ha;

Nhóm đậu tách vỏ (đậu phộng,...): phát thải khoảng 10-11 tấn phụ phẩm/ha;.....

Nhóm cây ăn trái: thanh long phát thải rác thải hữu cơ, phụ phẩm khoảng 26-27 tấn/ha/năm

- + Thống kê số trang trại chăn nuôi áp dụng một trong các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp.

Giải thích từ ngữ:

- Chất thải hữu cơ: Là chất thải dễ phân huỷ sinh học, có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật, phát sinh từ sinh hoạt, chăn nuôi, giết mổ gia súc/gia

cầm, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy hải sản, từ làng nghề và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn nông thôn. Chất thải hữu cơ có thể thu hồi, sử dụng trực tiếp cho các mục đích sử dụng khác (không cần qua chế biến hoặc có sơ chế như cắt, nghiền...) hoặc qua các công đoạn xử lý, tái chế thành các dạng sản phẩm khác, có giá trị sử dụng, hạn chế tác động, ảnh hưởng đến môi trường.

- Chất thải chăn nuôi để tái sử dụng cho mục đích khác bao gồm chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ và nước thải chăn nuôi.

- Phụ phẩm nông nghiệp (phụ phẩm cây trồng): Là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình chăm sóc, thu hoạch, sơ chế cây trồng và sản phẩm cây trồng tại khu vực canh tác nông nghiệp. Phụ phẩm nông nghiệp có 02 dạng: Dạng vô cơ (vỏ bao gói, túi đựng, chai lọ, màng phủ, vật chắn, lưới chắn, giá cây...) và dạng hữu cơ (rơm rạ, vỏ trái cây, phần thải loại từ hoạt động sơ chế, chế biến). Phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ hầu hết có nguồn gốc từ thực vật.

- Tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (tái chế phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ): Là hoạt động có áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ có tính chất vật lý (cắt, nghiền, ủ, ép, đóng bánh...) hoặc hoá học (hoá chất, chất phân huỷ hữu cơ...) hoặc sinh học (nấm men, nấm mốc, côn trùng, vi khuẩn, chế phẩm sinh học...) để thay đổi tính chất của chất thải hữu cơ thành các dạng dễ tiêu, dễ phân huỷ, từ đó chế biến thành các sản phẩm có tính chất hàng hoá (có thể trao đổi qua thị trường) hoặc có thể sử dụng cho các mục đích khác (sản xuất: nhiên liệu sinh học, phân bón, thức ăn chăn nuôi, mùn bã hữu cơ...).

- Sản phẩm thân thiện môi trường: Là sản phẩm mà quá trình sản xuất và tiêu thụ chúng không gây ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường (nếu có thì cũng có tác động nhẹ hơn so với các sản phẩm cùng loại). Sản phẩm thân thiện với môi trường còn được gọi là các sản phẩm xanh, sản phẩm sinh thái.

b. Giới thiệu một số biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp:

- Một số biện pháp tái sử dụng, tái chế đối với phụ phẩm cây trồng:

- + Ủ thành phân hữu cơ truyền thống được sử dụng để làm phân bón cho cây trồng (rơm rạ, hoa ăn lá, rau ăn củ...).

- + Thu hồi làm nguyên liệu sản xuất cho các ngành khác:

- Ủ chua làm thức ăn chăn nuôi, làm vật liệu độn chuồng, đệm lót sinh học trong chăn nuôi (cây và lõi bắp, trấu, rơm rạ...).

Làm giá thể trồng nấm, trồng cây (rom rạ, mụn dừa...).

Làm than hoạt tính (vỏ sấu riêng, thân cây khoai mì, rom rạ...).

Phơi khô, nghiền thành bột bổ sung thức ăn chăn nuôi hoặc chế biến thành sản phẩm thương mại khác (đầu cá, tôm...).

+ Sử dụng trực tiếp: Cày vùi hoặc phay, ép xanh theo rãnh hoặc phủ luống, vùi trong hồ đa năng hoặc che phủ gốc cây trồng, che phủ đất.

+ Sản xuất thành viên nhiên liệu: Sử dụng bã ép (đậu phộng, đậu nành...), sử dụng vỏ các loại hạt (đậu phộng...).

- Một số biện pháp tái sử dụng, xử lý đối với chất thải chăn nuôi:

+ Kỹ thuật và công nghệ xử lý: Để thực hiện các quy định kỹ thuật bảo vệ môi trường chăn nuôi, trang trại chăn nuôi phải thực hiện xây dựng hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi đối với chất thải rắn và chất thải lỏng có nguồn gốc hữu cơ, gồm 04 nhóm giải pháp xử lý chính: Xử lý bằng cơ học; nhóm xử lý bằng sinh học; nhóm xử lý bằng hóa học và nhóm xử lý bằng côn trùng.

+ Đối với chất thải rắn có thể áp dụng nhiều giải pháp để xử lý chất thải hữu cơ từ chăn nuôi: Ủ phân (composting), sản xuất phân hữu cơ, nuôi côn trùng (trùn quế, lính ruồi đen).

+ Đối với nước thải chăn nuôi áp dụng đồng thời nhiều công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi khác nhau, phụ thuộc vào quy mô, mục đích sử dụng: Công nghệ khí sinh học, ao sinh học, chế phẩm sinh học....

Đánh giá tình hình kết quả thực hiện:

Xã đạt tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường đạt từ 80% trở lên khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Tỷ lệ khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng/khối lượng chất thải phát sinh đạt $\geq 80\%$. Thống kê từ các ấp trên địa bàn xã (*Phụ lục 1 kèm theo*) và bảng tổng hợp chung của xã (*Phụ lục 2 kèm theo*)

- Tỷ lệ hộ gia đình, trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp/tổng số hộ gia đình, trang trại đạt $\geq 80\%$. Thống kê từ các ấp trên địa bàn xã (*Phụ lục 1 kèm theo*) và bảng tổng hợp chung của xã (*Phụ lục 2 kèm theo*)

*** Đối với phụ phẩm trong chăn nuôi**

- **Thông kê khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp, cụ thể:**

- ***Khối lượng chất thải phát sinh:***

Thông kê số trang trại chăn nuôi, loại hình chăn nuôi, số lượng gia súc, gia cầm, khối lượng chất thải⁽¹⁾.

- ***Khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng:***

+ Thông kê khối lượng chất thải hữu cơ⁽²⁾, phụ phẩm nông nghiệp đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi trang trại chăn nuôi.

+ Thông kê số trang trại chăn nuôi áp dụng một trong các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ⁽³⁾, phụ phẩm nông nghiệp.

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện:

Xã đạt tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường đạt từ 80% trở lên khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Tỷ lệ khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng/khối lượng chất thải phát sinh đạt $\geq 80\%$. Thông kê từ các ấp trên địa bàn xã (*Phụ lục 3 kèm theo*) và bảng tổng hợp chung của xã (*Phụ lục 3 kèm theo*)

- Tỷ lệ trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp/tổng số trang trại đạt $\geq 80\%$. Thông kê từ các ấp trên địa bàn xã (*Phụ lục 4 kèm theo*) và bảng tổng hợp chung của xã (*Phụ lục 5 kèm theo*)

3.1.2 Chỉ tiêu 17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường (đạt $\geq 85\%$)

¹ Chất thải chăn nuôi để tái sử dụng cho mục đích khác bao gồm chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ và nước thải chăn nuôi

² Chất thải hữu cơ: Là chất thải dễ phân huỷ sinh học, có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật, phát sinh từ sinh hoạt, chăn nuôi, giết mổ gia súc/gia cầm, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy hải sản, từ làng nghề và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn nông thôn. Chất thải hữu cơ có thể thu hồi, sử dụng trực tiếp cho các mục đích sử dụng khác (không cần qua chế biến hoặc có sơ chế như cắt, nghiền...) hoặc qua các công đoạn xử lý, tái chế thành các dạng sản phẩm khác, có giá trị sử dụng, hạn chế tác động, ảnh hưởng đến môi trường

³ Tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (tái chế phụ phẩm nông nghiệp hữu cơ): Là hoạt động có áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ có tính chất vật lý (cắt, nghiền, ủ, ép, đóng bánh...) hoặc hoá học (hoá chất, chất phân huỷ hữu cơ...) hoặc sinh học (nấm men, nấm mốc, côn trùng, vi khuẩn, chế phẩm sinh học...) để thay đổi tính chất của chất thải hữu cơ thành các dạng dễ tiêu, dễ phân huỷ, từ đó chế biến thành các sản phẩm có tính chất hàng hoá (có thể trao đổi qua thị trường) hoặc có thể sử dụng cho các mục đích khác (sản xuất: nhiên liệu sinh học, phân bón, thức ăn chăn nuôi, mùn bã hữu cơ...).

Chỉ tiêu 17.8. tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường thực hiện theo hướng dẫn chỉ tiêu 17.9 nhưng phải đạt từ 85% trở lên (*căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025*)

3.1.3 Chỉ tiêu 17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn ($\geq 4\text{m}^2/\text{người}$)

Chỉ tiêu 17.11 thuộc Tiêu chí 17 về “Môi trường”: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn.

a) Yêu cầu

Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 4\text{m}^2/\text{người}$	Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- **Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn** là *Tỷ lệ tổng diện tích đất công viên, vườn hoa, sân chơi* phục vụ cho nhu cầu và bảo đảm khả năng tiếp cận của mọi người dân trong điểm dân cư nông thôn (Theo Mục 1.4.16 QCVN 01: 2021-BXD) được trồng các loại cây bản địa, thân gỗ đa mục đích (bao gồm cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm; không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ) có giá trị bảo vệ môi trường, cảnh quan, tác dụng phòng hộ cao, cây quý, hiếm, mang bản sắc văn hóa địa phương (Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ) *trên tổng quy mô dân số của điểm dân cư nông thôn*.

- **Điểm dân cư nông thôn**: nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định, được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa và các yếu tố khác. (Theo Mục 1.4.17 QCVN 01: 2021-BXD).

- Quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các loại quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn: Quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng hoặc xây dựng mới Trung tâm xã; Quy hoạch chi tiết xây dựng các khu dân cư mới và khu tái định cư. (Mục 2 Điều 11 Thông tư số 02/2017/TT-BXD)

b) Phương pháp đánh giá:

- Đối với điểm dân cư nông thôn được phê duyệt quy hoạch chi tiết chưa hết thời hạn hoặc được phê duyệt quy hoạch chi tiết cải tạo xây dựng hoặc xây dựng mới giai đoạn 2021-2025: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo yêu cầu $\geq 4\text{m}^2/\text{người}$.

- Đối với điểm dân cư nông thôn có quy hoạch chi tiết được phê duyệt đã hết thời hạn: không đánh giá.

3.2 Hồ sơ, thủ tục công nhận

3.2.1 Chỉ tiêu 17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường.

*** Đối với phụ phẩm trong trồng trọt**

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt chỉ tiêu 17.7 (lĩnh vực trồng trọt), thống kê từ các ấp trên địa bàn xã (*Phụ lục 1 kèm theo*) và bảng tổng hợp chung của xã (*Phụ lục 2 kèm theo*), bao gồm:

- Có thống kê hộ gia đình, trang trại trên địa bàn áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp; Trong đó; xã đạt NTMNC khi có $\geq 80\%$ số hộ gia đình, trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp/tổng số hộ gia đình, trang trại trên địa bàn xã;

- Có thống kê về số lượng, loại hình cây trồng có phát sinh phụ phẩm; khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi hộ gia đình, trang trại chăn nuôi; Trong đó; xã đạt NTMNC khi có $\geq 80\%$ khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng/khối lượng chất thải phát sinh trên địa bàn xã.

*** Đối với phụ phẩm trong chăn nuôi**

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt chỉ tiêu 17.7 (lĩnh vực chăn nuôi), thống kê từ các ấp trên địa bàn xã (*Phụ lục 3,4 kèm theo*) và bảng tổng hợp chung của xã (*Phụ lục 5 kèm theo*), bao gồm:

- Có thống kê trang trại trên địa bàn áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp; Trong đó; xã đạt nông thôn mới nâng cao khi có $\geq 80\%$ số trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp/tổng số trang trại trên địa bàn xã.

- Có thống kê về số lượng khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi trang trại chăn nuôi; Trong đó; xã đạt nông thôn mới nâng cao khi có $\geq 80\%$ khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng/khối lượng chất thải phát sinh trên địa bàn xã

3.2.2 Chỉ tiêu 17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường

Thực hiện theo hướng dẫn chỉ tiêu 17.9 xã nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025.

3.2.3 Chỉ tiêu 17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn

Cung cấp hồ sơ chứng minh xã đạt Chỉ tiêu 17.11: Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn và hồ sơ kèm theo (Thuyết minh, các bản vẽ, quy định quản lý).

3.3. Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tổ chức thực hiện nội dung tiêu chí theo hướng dẫn này. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã kiểm tra và đề nghị về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật – 17.7, Chăn nuôi thú y và Thủy sản – 17.8, Chi cục Kiểm lâm và Quản lý chất lượng Nông lâm thủy sản – 17.11) thẩm định, công nhận đạt các chỉ tiêu.

Phụ lục 1:

UBND XÃ.....

ẤP.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ấp....., ngày.....tháng.....năm 2022

**THỐNG KÊ DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH/TRANG TRẠI
SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT TRÊN ĐỊA BÀN ẤP**

ẤpXã

STT	Tên	Địa chỉ (Tổ)	Đối tượng cây trồng (có phát sinh phụ phẩm)	Diện tích (ha)	Tổng khối lượng chất thải phát sinh (Tấn/ha)	Khối lượng chất thải được tái sử dụng, tái chế chất thải hữu cơ/phụ phẩm NN (tấn)		Ghi chú
						Không có	Được thu gom, xử lý, tái sử dụng	
1	Nguyễn Văn A	Tổ....	Lúa	1	10		8	Sử dụng ủ phân, thức ăn cho bò, trồng nấm rơm, đệm lót, nhiên liệu đốt...
2								
3								
....								
Tổng				A	B	C	D	

Ghi chú: Hộ không có tái sử dụng, tái chế chất thải hữu cơ/phụ phẩm NN thì đánh dấu "x"

- Nhận xét, đánh giá:+ Tỷ lệ Khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng (**D tấn**)/Tổng khối
lượng chất thải phát sinh trên địa bàn ấp (**B tấn**): **chiếm.....%**;+ Tỷ lệ Số hộ gia đình, trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải
hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp/Tổng số hộ gia đình, trang trại trên địa bàn ấp:
chiếm.....%.**Trưởng Ấp**
(Ký tên, ghi họ và tên)

Phụ lục 2:

ỦY BAN NHÂN DÂN
Xã.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xã....., ngày.....tháng.....năm 2022

**THỐNG KÊ TỔNG HỢP DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH/TRANG TRẠI
SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT CÁC ÁP TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**

Xãhuyện/thị

STT	Tên Áp	Diện tích trồng trọt (ha)	Tổng khối lượng chất thải phát sinh (Tấn)	Khối lượng chất thải được tái sử dụng, tái chế chất thải hữu cơ/phụ phẩm NN (tấn)	Tổng số hộ gia đình (trang trại) sản xuất trồng trọt	Tổng số hộ gia đình (trang trại) có áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp	Ghi chú
1	Áp A						
2	Áp B						
3							
Tổng			A	B	C	D	

- Nhận xét, đánh giá:

+ Tỷ lệ Khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng (B)/Khối lượng chất thải phát sinh trên địa bàn xã (A): **tương đương chiếm %;**

+ Tỷ lệ Hộ gia đình, trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (C)/Tổng số hộ gia đình, trang trại trên địa bàn xã (D): **chiếm%.**

Lập bảng
(Ký tên)

Xác nhận UBND xã
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 3

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày tháng năm 2022

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
TRANG TRẠI CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM
Ấp.....

STT	Họ và tên trang trại	Địa chỉ	Điện thoại	Loại hình chăn nuôi	Chủng loại vật nuôi (heo, bò, gà, vịt, cút....)	Tổng cộng (con)	Khối lượng chất thải được thu gom (tấn)	Áp dụng biện pháp xử lý chất thải			
								Ủ phân (composting)	Sản xuất phân hữu cơ	Nuôi côn trùng (trùn quế, lính ruồi đen)	Ao sinh học
Tổng cộng											

* Nhận xét, đánh giá tỷ lệ %:

LẬP BẢNG

XÁC NHẬN CỦA UBND
XÃ.....

Lưu ý:

* Trang trại chăn nuôi:

- Gia cầm từ 2.000 con trở lên; Heo từ 50 con trở lên, Trâu, bò 10 con trở lên.

* Cách tính khối lượng chất thải trong chăn nuôi:

- Heo từ 1-1,5kg/ngày/con; trâu, bò từ 7-10kg/ngày/con; gia cầm từ 0.1 – 0.15kg/ngày/con.

* Một số biện pháp tái sử dụng, xử lý đối với chất thải chăn nuôi:

- Kỹ thuật và công nghệ xử lý: Để thực hiện các quy định kỹ thuật bảo vệ môi trường chăn nuôi, trang trại chăn nuôi phải thực hiện xây dựng hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi đối với chất thải rắn và chất thải lỏng có nguồn gốc hữu cơ, gồm 04 nhóm giải pháp xử lý chính: Xử lý bằng cơ học; nhóm xử lý bằng sinh học; nhóm xử lý bằng hóa học và nhóm xử lý bằng côn trùng.
- Đối với chất thải rắn có thể áp dụng nhiều giải pháp để xử lý chất thải hữu cơ từ chăn nuôi: Ủ phân (composting), sản xuất phân hữu cơ, nuôi côn trùng (trùn quế, lính ruồi đen).
- Đối với nước thải chăn nuôi áp dụng đồng thời nhiều công nghệ xử lý nước thải chăn nuôi khác nhau, phụ thuộc vào quy mô, mục đích sử dụng: Công nghệ khí sinh học, ao sinh học, chế phẩm sinh học....

Phụ lục 4

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày tháng năm 2022

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
TRANG TRẠI CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM
Ấp.....

STT	Họ và tên trang trại chăn nuôi	Địa chỉ	Điện thoại	Loại hình chăn nuôi	Chủng loại vật nuôi (heo, bò, gà, vịt, cút....)	Tổng cộng (con)	Loại phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng (cây và lõi bắp, trấu, rơm rạ, đầu cá, tôm...)	Biện pháp tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp		
								Phơi khô, nghiền thành bột bổ sung thức ăn chăn nuôi	Ủ chua làm thức ăn chăn nuôi	Vật liệu độn chuồng, đệm lót sinh học

* Nhận xét, đánh giá tỷ lệ %:

LẬP BẢNG

XÁC NHẬN CỦA UBND
XÃ.....

Lưu ý:

- * Trang trại chăn nuôi:
 - Gia cầm từ 2.000 con trở lên; Heo từ 50 con trở lên, Trâu, bò 10 con trở lên.
- * Giới thiệu một số biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp:
 - Ủ chua làm thức ăn chăn nuôi, làm vật liệu độn chuồng, đệm lót sinh học trong chăn nuôi (cây và lõi bắp, trấu, rơm rạ...).
 - Phơi khô, nghiền thành bột bổ sung thức ăn chăn nuôi hoặc chế biến thành sản phẩm thương mại khác (đầu cá, tôm...).

Phụ lục 5**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Vĩnh Long, ngày tháng năm 2022***THỐNG KÊ TỔNG HỢP
DANH SÁCH TRANG TRẠI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ
Xãhuyện/thị**

STT	Tên Ấp	Tổng số trang trại chăn nuôi	Tổng khối lượng chất thải được thu gom(Tấn)	Khối lượng chất thải được tái sử dụng, tái chế chất thải hữu cơ/phụ phẩm NN (tấn)	Tổng số cơ sở chăn nuôi có áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp	Ghi chú
1	Ấp A					
2	Ấp B					
3						
Tổng		A	B	C	D	

- Nhận xét, đánh giá:

+ Tỷ lệ Khối lượng chất thải được tái sử dụng, tái chế chất thải hữu cơ/phụ phẩm NN (C)/Tổng số cơ sở chăn nuôi(A): tương đương **chiếm %;**

+ Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (D)/Tổng khối lượng chất thải được thu gom (B): **chiếm%.**

**XÁC NHẬN CỦA UBND
XÃ.....****LẬP BẢNG**

4. Tiêu chí 18: Chất lượng môi trường sống

4.1 Hướng dẫn thực hiện

4.1.1 Chỉ tiêu 18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung (đạt $\geq 55\%$).

Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung: được đánh giá là đạt khi có tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung đạt từ 55% trở lên

- Giải thích từ ngữ:

+ Hệ thống cấp nước tập trung là hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt cho quy mô từ cấp xã, cấp trở lên, gồm các hạng mục công trình thu nước, xử lý nước, mạng lưới đường ống phân phối nước và các công trình phụ trợ có liên quan; bao gồm các loại hình: cấp nước tự chảy, cấp nước sử dụng bơm động lực.

+ Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình là công trình cấp nước sinh hoạt có quy mô cấp nước cho một hộ hoặc một vài hộ gia đình sử dụng; bao gồm các loại hình: Giếng khoan, giếng đào, lu, bể chứa, bình lọc nước hộ gia đình...

+ Nước sạch đạt quy chuẩn là nước có các thông số chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

+ Nước sạch đạt quy chuẩn được xác định bao gồm từ các nguồn hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình có chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn của Bộ Y tế.

- Phương pháp xác định:

Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn từ các nguồn (hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình) trên tổng số hộ dân nông thôn của xã tại cùng thời điểm đánh giá (*Phụ lục 1 kèm theo*).

4.1.2 Chỉ tiêu 18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (đạt ≥ 60 lít/người).

Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (60 lít/người)

- Giải thích từ ngữ:

Được đánh giá là đạt khi số lượng nước cấp sinh hoạt (tính bằng lít) đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm bằng hoặc cao hơn mức chỉ tiêu quy định đối với vùng và chất lượng nước sinh hoạt đạt quy chuẩn của Bộ Y tế.

- Phương pháp xác định:

Trên địa bàn xã A có trạm cấp nước B phục vụ cho 1.625 hộ sử dụng nước sạch với công suất hoạt động 20 m³/giờ. Cách tính: 20 m³/giờ x 24 giờ = 480 m³/ngày đêm → 480 m³ x 1.000 lít = 480.000 lít → 480.000 lít/1.625 x 4,4 = 67 lít/người/ngày (*Phụ lục 2 kèm theo*).

4.1.3 Chỉ tiêu 18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững (đạt $\geq 40\%$)

Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững đạt từ 40% trở lên.

- Giải thích từ ngữ:

+ Công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững là công trình được giao cho tổ chức, đơn vị quản lý, khai thác, vận hành tuân theo quy định của pháp luật hiện hành; có cán bộ đảm bảo chuyên môn, năng lực quản lý vận hành công trình và đạt các tiêu chí hoạt động bền vững của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

+ Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn xã được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình cấp nước tập trung được giao cho tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững và tổng số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tại thời điểm đánh giá.

- Phương pháp xác định:

+ Được đánh giá là đạt khi tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững bằng hoặc cao hơn 40%.

+ Ví dụ: Trên địa bàn xã có 02 trạm cấp nước (TCN), trong đó có 01 TCN hoạt động tốt $\rightarrow 01 \text{ TCN} / 02 \text{ TCN} \times 100 = 50\%$ (Phụ lục 3 kèm theo).

4.1.4 Chỉ tiêu 18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm (đạt 100%)

Yêu cầu: 100% số chủ hộ gia đình, chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về ATTP

4.1.5 Chỉ tiêu 18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã (Không)

Yêu cầu: Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã:

+ Sự cố về an toàn thực phẩm là tình huống xảy ra do ngộ độc thực phẩm, bệnh truyền qua thực phẩm hoặc các tình huống khác phát sinh từ thực phẩm gây hại trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng con người.

+ Sản phẩm từ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã không là nguyên nhân gây ra sự cố về an toàn thực phẩm.

4.1.6 Chỉ tiêu 18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm. (đạt $\geq 75\%$, trong đó: Tỷ lệ cơ sở sơ chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản (cấp tỉnh quản lý) phải đạt 100%).

Yêu cầu: Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm.

Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
Hộ gia đình, cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản (thuộc phạm vi quản lý của Bộ NN&PTNT) được chứng nhận về an toàn thực phẩm.	Đạt tỷ lệ $\geq 75\%$ số hộ gia đình, cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản (Trong đó số hộ, cơ sở do cấp tỉnh quản lý phải đạt tỷ lệ 100%).	Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4.2 Hồ sơ, thủ tục công nhận

4.2.1 Chỉ tiêu 18.1 Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung, chỉ tiêu 18.2 Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm; chỉ tiêu 18.3 Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững

- Biểu tổng hợp tình hình cấp nước sạch (Phụ lục 1);
- Bảng cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước tập trung (Phụ lục 2).
- Bảng đánh giá mức độ bền vững của công trình cấp nước tập trung (Phụ lục 3).
- Biên bản đánh giá của Ban chỉ đạo nông thôn mới cấp huyện và của Ban chỉ đạo nông thôn mới cấp tỉnh (theo mẫu đính kèm – phụ lục 4).

4.2.2 Chỉ tiêu 18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt chỉ tiêu 18.4, gồm:

Chương trình, tài liệu tập huấn và danh sách tổng hợp thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh); số lượng chủ hộ gia đình, chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm. Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

4.2.3 Chỉ tiêu 18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt chỉ tiêu 18.5, gồm:

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin liên quan đến sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn xã (nếu có).

4.2.4 Chỉ tiêu 18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm.

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt chỉ tiêu 18.6, bao gồm:

- Danh sách thống kê các Hộ gia đình, cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm theo quy định tại Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và theo quy định của pháp luật hiện hành gồm các thông tin:

+ Tên cơ sở, địa chỉ, ngành nghề sản xuất - chế biến, số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp thuộc cả cấp tỉnh và cấp huyện quản lý). Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

4.3 Đánh giá kết quả thực hiện

Ban Chỉ đạo xã tổ chức thực hiện nội dung tiêu chí theo hướng dẫn này. Ban Chỉ đạo huyện, thị xã kiểm tra và đề nghị về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Thủy lợi – 18.1, 18.2, 18.3, Chi cục Kiểm lâm và Quản lý chất lượng Nông lâm thủy sản – 18.4, 18.5, 18.6) thẩm định, công nhận đạt các chỉ tiêu.

Phụ lục 1

Biểu tổng hợp tình hình cấp nước sạch năm 202.....
Xã, huyện, tỉnh.....

TT	Ấp	Tổng số hộ gia đình	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch		Nguồn cấp nước	
			Số hộ	Tỷ lệ %	Công trình cấp nước tập trung	Công trình cấp nước nhỏ lẻ
1					(6)	(7)
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
Tổng cộng						

Lập bảng

..... ngày tháng năm 202...
XÁC NHẬN UBND XÃ

Phụ lục 2: Cấp xã, huyện và tỉnh*

Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước tập trung

TT	Công trình cấp nước tập trung	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý					Sản lượng nước trung bình ngày ⁽¹⁾ (m ³)	Cấp nước sinh hoạt bình quân đầu người/ngày đêm ⁽²⁾ (60 lít/người/ngày)
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế	Sử dụng thực tế (hộ)	Tỷ lệ % sử dụng thực tế/thiết kế	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT ***	Doanh nghiệp	Khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Trạm cấp nước B	x			1.625				x			480	67
2													
3													
	Tổng												

*Cấp xã cập nhật các công trình trong xã, cấp huyện cập nhật các công trình liên xã, cấp tỉnh cập nhật các công trình liên huyện.

**Số đầu nôi/số hộ sử dụng theo thiết kế và số đầu nôi sử dụng thực tế tại thời điểm đánh giá.

***Sự nghiệp có thu.

Cột (1) đến (12): UBND xã liên hệ trạm cấp nước đóng trên địa bàn xã cung cấp số liệu theo đúng biểu mẫu hướng dẫn.

Cột (13), (14): Được bổ sung thông tin để phục vụ đánh giá chỉ tiêu.

⁽¹⁾: Sản lượng nước trung bình ngày là lượng nước hàng ngày (24 giờ) được công trình cấp nước cấp vào mạng phân phối, tính trung bình trong 3 tháng gần nhất kể từ thời điểm khảo sát, đánh giá công trình.

⁽²⁾: Công thức tính: $\{\text{Sản lượng nước trung bình ngày (m}^3\text{)} \times 1000\} / \{\text{tổng số hộ đã đầu nối thực tế} \times 4,4\}$.

Sản lượng nước trung bình ngày: Được lấy kết quả ở cột (13).

Tổng số hộ đã đầu nối thực tế: Được lấy kết quả ở cột (6).

Ví dụ: Trên địa bàn xã A có trạm cấp nước B phục vụ cho 1.625 hộ sử dụng nước sạch với công suất hoạt động 20 m³/giờ. Cách tính: 20 m³/giờ x 24 giờ = 480 m³/ngày đêm →

480 m³ x 1.000 lít = 480.000 lít → 480.000 lít/1.625 x 4,4 = 67 lít/người/ngày.

Người lập

..., ngày tháng năm 202...

Xác nhận của UBND xã

Phụ lục 3: Cấp xã, huyện và tỉnh

Đánh giá mức độ bền vững của công trình cấp nước tập trung

TT	Tên công trình	Địa bàn cấp nước (xã)	(1) Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ		(2) Chất lượng nước sau xử lý đạt quy chuẩn của Bộ Y tế		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình**		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận		
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
<i>Các công trình có công suất từ 250 đầu nối/hộ sử dụng trở xuống</i>																
1																
2																
<i>Các công trình có công suất từ 251 đến 1.000 đầu nối/hộ sử dụng</i>																

1																
2																
<i>Các công trình có công suất trên 1.000 đầu nối/hộ sử dụng</i>																
1																
2																
Tổng																

Ghi chú: * Số ngày không được cấp nước không quá 30 ngày/năm; ** Có thể kiêm nhiệm với các công trình có 250 đầu nối trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nối./.

Người lập

..., ngày tháng năm 202...

Xác nhận của UBND xã

Phụ lục 4

UBND TỈNH VĨNH LONG
SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Ban chỉ đạo cấp huyện đánh giá, ngày tháng năm 202...
giá thì sửa lại thành phần và
các bên ký cho phù hợp)

BIÊN BẢN

Đánh giá tiêu chí xã NTM nâng cao Tiêu chí 18: Chất lượng môi trường sống

tại xã:, huyện:

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1680 /QĐ-BNN-VPĐP ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao và huyện nông thôn mới/huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Hôm nay, vào lúc ... giờ ... phút ngày ... tháng ... năm 202..., tại UBND xã....., đoàn khảo sát, đánh giá gồm các thành viên:

I. Thành phần làm việc:

1. Về phía tỉnh: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Ông/bà:

- Ông/bà:

2. Về phía huyện, thị xã:.....

- Ông/bà:

- Ông/bà:

3. Về phía xã:

- Ông/bà:.....

- Ông/bà:.....

II. Nội dung: Tiến hành khảo sát, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí 18: Chất lượng môi trường sống như sau:

Nội dung chỉ tiêu 18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung đạt từ 55% trở lên.

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn: hộ/..... hộ; đạt tỷ lệ:%. Đánh giá (đạt hay không đạt):

Nội dung chỉ tiêu 18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm đạt từ 60 lít trở lên.

- Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm là số lượng nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm đạt từ 60 lít trở lên: người/..... người; đạt tỷ lệ:%. Đánh giá (đạt hay không đạt):

Nội dung chỉ tiêu 18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững.

Đánh giá (đạt hay không đạt):

*** Kết quả đánh giá tiêu chí:**

Đạt ☐

Không đạt ☐

*** Kết luận và đề xuất, kiến nghị:**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Cuộc họp kết thúc lúcgiờphút cùng ngày.

Đại diện BCD xã

Đại diện BCD huyện/thị

Đại diện Sở NN&PTNT

Phụ lục 5:

Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm ...

Ấp....., xã....., huyện....., tỉnh.....

TT	Họ và tên chủ hộ	Sử dụng nước sạch	Nguồn cấp nước	
			Công trình cấp nước tập trung	Công trình cấp nước nhỏ lẻ
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(4)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>
1				
2				
3				
4				
	Tổng			

Lập bảng

..., ngày tháng năm 202...

Xác nhận của UBND xã